TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 209/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 29-6-2026
V/v tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Giang Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tấn Thành.
2. Bà Nguyễn Thị Diễm Chi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Bùi Kim Châu Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 4 xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 28/2026/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2026 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Đình H, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, tỉnh Gia Lai.

- *Bị đơn*: Bà Võ Thị Hồng C, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn K, xã B, tỉnh Gia Lai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Chị Phạm Thị Hồng L, sinh năm 2006; bà Bùi Thị Hồng P, sinh năm 1983 - (có mặt).

Đồng trú: Thôn Đ, xã B, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện (yêu cầu chia tài sản chung ly hôn), bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là ông Phạm Đình H trình bày: ông và bà Võ Thị Hồng C nguyên trước đây là vợ chồng. Đến năm 2012 bà C bỏ địa phương đi đâu biệt tích. Ông đã yêu cầu Tòa án tuyên bố bà C mất tích và ly hôn bà C (theo Bản án sơ thẩm số 29/2015/HNGĐ-ST ngày 28/7/2015 đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn cũ).

Trong thời kỳ hôn nhân, hộ gia đình ông đã được nhà nước xem xét và cấp 01 thửa đất số 286, tờ bản đồ 01, diện tích 450m^2 (trong đó: 200m^2 đất ở, 250m^2 đất trồng cây hàng năm khác) tại thôn Đ, xã BH, huyện T, tỉnh Bình Định cũ. Đất cấp theo Dự án di dãn dân phát triển kinh tế - xã hội cùng kinh tế mới Tây Bắc Đ - BH, đã được UBND huyện T (cũ) cấp Giấy chứng nhận QSD đất số AM 374483 ngày 04/4/2008. Tại thời điểm cấp đất, hộ gia đình ông có 03 nhân khẩu gồm: ông, bà C và Phạm Thị Hồng L (con gái). Ông và bà C có xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 khoảng năm 2009 để sử dụng. Từ năm 2012 đến nay, bà C bỏ địa phương đi nơi khác, không có thông tin gì về, không biết bà hiện cư trú, sinh sống ở đâu. Nhà đất do ông quản lý.

Năm 2016 ông kết hôn với bà Bùi Thị Hồng P, có xây dựng thêm một số công trình mới trên đất gồm: nâng nền nhà, lát gạch men, ốp tường, làm trần nhà, phòng thờ; xây thêm nhà sau và 01 nhà liền kề phía bắc nhà cũ; làm mái hiên tôn, sân lát gạch Ceramic (2026). Các tài sản này là của ông và bà P.

Nay ông yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong khối tài sản chung là thửa đất số 286, tờ bản đồ 01, diện tích 450m^2 nói trên. Ông xin nhận đất và thối lại phần bà C bằng tiền. Còn ngôi nhà cũ đã hết hạn sử dụng, không còn giá trị nên không yêu cầu phân chia.

Bị đơn là bà Võ Thị Hồng C vắng mặt tại phiên tòa: bà Võ Thị Hồng C là người đã bị tuyên bố mất tích từ năm 2015. Từ đó đến nay không có thông tin gì về nơi cư trú, sinh sống của bà C. Toà án đã niêm yết hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập, Quyết định xét xử theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Hồng L trình bày: Chị là con ruột của ông Phạm Đình H và bà Võ Thị Hồng C. Tại thời điểm cấp đất thì chị có trong nhân khẩu được cấp đất. Nay cha chị yêu cầu phân chia tài sản chung thì chị yêu cầu tặng cho cha chị là Phạm Đình H phần quyền sử dụng đất của chị được cấp trong thửa đất số 286, tờ bản đồ 01, diện tích 450m^2 (trong đó: 200m^2 đất ở, 250m^2 đất trồng cây hàng năm khác) tại thôn Đ, xã BH, huyện T, tỉnh Bình Định cũ. Còn đối với phần tài sản của mẹ chị thì chịu trách nhiệm quản lý và sẽ giao lại khi bà C có yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Hồng P trình bày: Bà là vợ ông Phạm Đình H (kết hôn năm 2016). Sau khi kết hôn thì về chung sống với ông H tại nhà đất nói trên. Sau đó, vợ chồng bà đã chi phí sửa chữa, xây dựng thêm một số công trình gồm: nâng nền nhà, lát gạch men, ốp tường, làm trần nhà, phòng thờ; xây thêm nhà sau và 01 nhà liền kề phía bắc nhà cũ; làm mái hiên tôn, sân lát gạch Ceramic (2026). Các tài sản này là tài sản chung của vợ chồng bà. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Kết quả định giá ngày 16/4/2026 thể hiện:

Thửa đất số 286, tờ bản đồ 01, diện tích 450m^2 (trong đó: 200m^2 đất ở, 250m^2 đất trồng cây hàng năm khác) thôn Đ, xã BH, huyện T, tỉnh Bình Định cũ.

Đất ở vị trí 1, khu vực 2, đơn giá: 410.000đ/m^2; giá thị trường: 1.025.000đ/m^2

Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 2, đơn giá: 114.000đ/m^2; giá thị trường: 170.000 đ/m^2.

Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, xây dựng năm 2009, đã hết khấu hao, giá trị: 0 đồng.

Các công trình do ông H, bà P xây dựng thêm gồm: nâng nền nhà, lát gạch men, ốp tường, làm trần nhà, phòng thờ; xây thêm nhà sau và 01 nhà liền kề phía bắc nhà cũ; làm mái hiên tôn, sân lát gạch Ceramic (2026). Đây là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà P, không nằm trong khối tài sản yêu cầu phân chia nên không xác định giá.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 phát biểu:

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi Tòa thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 BLTT Dân sự 2015. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, 72, 73 BLTT Dân sự 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 37, 43, 45, 55, 59, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đình H: Xác định thửa đất số 286, tờ bản đồ 01, diện tích 450m^2 (trong đó: 200m^2 đất ở, 250m^2 đất trồng cây hàng năm khác) tại thôn Đ, xã B, tỉnh Gia Lai - là tài sản chung của hộ gia đình ông Phạm Đình H với 03 nhân khẩu được cấp đất gồm: ông H, bà Võ Thị Hồng C và chị Phạm Thị Hồng L.

Công nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thị Hồng L về việc tặng cho phần QSD đất được cấp trong thửa đất số 286, tờ bản đồ 01, diện tích 450m^2 nói trên cho cha là ông Phạm Đình H.

Giao thửa đất số 286, tờ bản đồ 01, diện tích 450m^2 (trong đó: 200m^2 đất ở, 250m^2 đất trồng cây hàng năm khác) tại thôn Đ, xã B, tỉnh Gia Lai cho ông H toàn quyền quản lý, sử dụng (vì ông H là người trực tiếp quản lý đất từ trước đến nay, có xây dựng thêm các tài sản khác trên đất, bà C đã bỏ đi biệt tích, không rõ cư trú ở đâu). buộc ông H phải giao số tiền 82.583.300 đồng về khoản chia tài sản chung cho chị Phạm Thị Hồng L tạm quản lý. Khi bà C có yêu cầu thì c L có nghĩa vụ giao lại.

Các tài sản khác trên đất gồm: nâng nền nhà, lát gạch men, ốp tường, làm trần nhà, phòng thờ; xây thêm nhà sau và 01 nhà liền kề phía bắc nhà cũ; làm mái hiên tôn, sân lát gạch Ceramic (2026) là tài sản chung của ông H, bà P không yêu cầu gì nên không xem xét.

Án phí, chi phí định giá theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là bà Võ Thị Hồng C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp L. Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Ông Phạm Đình H và bà Võ Thị Hồng C trước năm 2015 là vợ chồng hợp pháp. Trong thời kỳ hôn nhân, hộ gia đình ông H được nhà nước xem xét và cấp 01 thửa đất số 286, tờ bản đồ 01, diện tích 450m^2 (trong đó: 200m^2 đất ở, 250m^2 đất trồng cây hàng năm khác) tại thôn Đ, xã BH, huyện T, tỉnh Bình Định cũ - nay thuộc xã B, tỉnh Gia Lai. Đất cấp theo Dự án di dãn dân phát triển kinh tế - xã hội cùng kinh tế mới Tây Bắc Đ - BH, đã được UBND huyện T (cũ) cấp Giấy chứng nhận QSD đất số AM 374483 ngày 04/4/2008. Tại thời điểm cấp đất, hộ gia đình ông H có 03 nhân khẩu gồm: ông H, bà C và Phạm Thị Hồng L (con gái). Ông H và bà C có xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 khoảng năm 2009 để sử dụng. Từ năm 2012 đến nay, bà C bỏ địa phương đi nơi khác, không có thông tin gì, không biết bà C hiện cư trú, sinh sống ở đâu. Nhà đất do ông H quản lý từ đó cho đến nay. Năm 2015, ông H đã yêu cầu Tòa án tuyên bố bà C mất tích và yêu cầu ly hôn bà C, đã được xét xử bằng Bản án có hiệu lực pháp luật (Bản án sơ thẩm số 29/2015/HNGĐ-ST ngày 28/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn cũ).

Áp dụng quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 212 Bộ luật Dân sự xác định thửa đất số 286, tờ bản đồ 01, diện tích 450m^2 là tài sản chung của hộ gia đình ông H, bà C. Thửa đất số 286, tờ bản đồ 01, diện tích 450m^2 có tổng giá trị là: 247.750.000 đồng.

[3] Từ năm 2012 đến nay, bà C đã bỏ địa phương đi biệt tích, không rõ hiện cư trú, sinh sống ở đâu. Nhà đất do ông H quản lý, sử dụng và nuôi con chung (L) khôn lớn. Nay ông H yêu cầu phân chia tài sản chung là thửa đất số 286 nói trên, ông xin nhận đất, thối lại phần bà C bằng tiền. Chị L tự nguyện tặng cho phần quyền sử dụng đất của mình được cấp trong hộ cho cha ruột là ông H. HĐXX xét thấy yêu cầu của ông H là phù hợp với thực tế, yêu cầu của chị L là tự nguyện, phù hợp quy định tại các Điều 212, 219 Bộ luật Dân sự nghị nên chấp nhận. Như vậy, ông H được nhận phần tài sản có giá trị: 165.166.670 đồng.

[4] Do vậy, nghị nên giao ông H toàn quyền sử dụng thửa đất số 286, tờ bản đồ 01, diện tích 450m^2 tại thôn Đ, xã B, tỉnh Gia Lai; bà Võ Thị Hồng C được chia phần tài sản chung có giá trị là 82.583.330 đồng (1/3 giá trị quyền sử dụng đất thửa 286). Áp dụng quy định tại Điều 69 Bộ luật Dân sự, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần buộc ông H phải giao số tiền 82.583.300 đồng về khoản chia tài sản chung cho chị Phạm Thị Hồng L tạm quản lý. Chị L có nghĩa vụ giao lại cho bà C khi có yêu cầu.

Đối với các tài sản khác trên đất gồm: nâng nền nhà, lát gạch men, ốp tường, làm trần nhà, phòng thờ; xây thêm nhà sau và 01 nhà liền kề phía bắc nhà cũ; làm mái hiên tôn, sân lát gạch Ceramic (2026) là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà Bùi Thị Hồng P nên được tiếp tục sở hữu, sử dụng.

[5] Về án phí sơ thẩm, chi phí định giá:

5.1. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- Ông Phạm Đình H phải chịu án phí trên giá trị tài sản chung được nhận với số tiền 165.166.670 đồng x 5% = 8.258.300 đồng;

- Bà Võ Thị Hồng C phải chịu án phí trên giá trị tài sản chung được nhận với số tiền 82.583.330 đồng x 5% = 4.129.160 đồng.

5.2. Về chi phí định giá: Ông Phạm Đình H tự nguyện chịu 4.000.000 đồng, đã nộp xong.

[6] Lời phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của HĐXX;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng các Điều 212, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đình H:

- Công nhận thửa đất số 286, tờ bản đồ 01, diện tích 450m^2 (trong đó: 200m^2 đất ở, 250m^2 đất trồng cây hàng năm khác) tại thôn Đ, xã BH, huyện T, tỉnh Bình Định cũ nay thuộc xã B, tỉnh Gia Lai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 374483 ngày 04/4/2008) - là tài sản chung của hộ gia đình ông Phạm Đình H với 03 nhân khẩu gồm: Ông H, bà Võ Thị Hồng C và chị Phạm Thị Hồng L. Công nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thị Hồng L về việc tặng cho phần quyền sử dụng đất được cấp trong hộ cho ông Phạm Đình H.

- Giao ông Phạm Đình H được toàn quyền sử dụng thửa đất số 286, tờ bản đồ 01, diện tích 450m^2 (trong đó: 200m^2 đất ở, 250m^2 đất trồng cây hàng năm khác) tại

thôn Đ, xã B, tỉnh Gia Lai; các công trình xây dựng trên đất thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông H, bà Bùi Thị Hồng P nên được tiếp tục sở hữu, sử dụng.

- Bà Võ Thị Hồng C được quyền sở hữu số tiền 82.583.330 đồng về khoản giá trị tài sản chung được chia. Buộc ông Phạm Đình H giao số tiền 82.583.330 đồng cho chị Phạm Thị Hồng L (con chung của ông H, bà C) tạm quản lý; chị L có nghĩa vụ giao lại số tiền này khi bà C yêu cầu.

2/ Về án phí sơ thẩm, chi phí định giá:

2.1. Án phí sơ thẩm:

Ông Phạm Đình H phải chịu án phí với số tiền 8.258.300 đồng, khấu trừ vào khoản 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000137 ngày 06/01/2026 do Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai thu. Ông H còn phải nộp tiếp 7.958.300đồng.

Bà Võ Thị Hồng C phải chịu án phí với số tiền 4.129.160 đồng.

2.2. Chi phí định giá: Ông Phạm Đình H tự nguyện chịu 4.000.000 đồng - đã nộp xong

3/ Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

4/ Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 4;
- THA dân sự khu vực 4;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Giang Nam